

MỞ ĐẦU

Lý do chọn đề tài

Thất nghiệp là một hiện tượng kinh tế xã hội mà hầu hết các nước trên thế giới phải đương đầu. Trong nền kinh tế thị trường, thất nghiệp được biểu lộ một cách rõ nét nhất, nó là hệ quả tất yếu của phát triển công nghiệp. Chống thất nghiệp và bảo vệ người lao động trong trường hợp bị thất nghiệp không chỉ là nhiệm vụ riêng của từng quốc gia mà trở thành mục tiêu chung của các tổ chức quốc tế, tổ chức liên kết kinh tế và các khu vực... Thất nghiệp là tình trạng một bộ phận lao động xã hội không tiếp cận được việc làm phù hợp với khả năng của bản thân họ, mặc dù họ đã cố gắng tìm kiếm và chấp nhận mức thu nhập mang tính thịnh hành. Các nhà kinh tế theo trường phái tự do cho rằng, thất nghiệp là vấn đề bình thường và nó sẽ thúc đẩy bộ phận lao động đang làm việc phải làm việc tốt hơn, có hiệu quả cao hơn và từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Ở góc độ khác, các nhà kinh tế lại cho rằng, thất nghiệp là tình trạng không tốt. Đối với người thất nghiệp là mất thu nhập, đời sống không đảm bảo và có thể dẫn đến tha hóa, đối với xã hội là tình trạng không tạo ra toàn dụng lao động và từ đó không tạo ra tăng trưởng kinh tế theo mong muốn. Như vậy, thất nghiệp là vấn đề mang tính 2 mặt, trong đó mặt tiêu cực là nổi trội và ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và phát triển con người. Do đó, chính phủ các nước đặc biệt quan tâm đến vấn đề thất nghiệp. Chính phủ các nước có trách nhiệm phải quản lý tốt tình trạng thất nghiệp, không để thất nghiệp xảy ra quá lớn và ảnh hưởng xấu tới nguồn lực lao động và tới đời sống của người lao động. Tuy nhiên, việc quản lý thất nghiệp không đơn giản, vì phụ thuộc vào lợi ích và cách hành xử của các chủ sử dụng lao động đối với việc làm, thu nhập của người lao động trong các hoạt động kinh doanh của họ. Để quản lý được tình trạng thất nghiệp, chính phủ phải tác động vào cả chủ doanh nghiệp và người lao động theo hướng đảm bảo lợi ích của cả hai phía được lâu dài để giảm thiểu tình trạng xa thải, mất việc làm của người lao động. Việt Nam đang trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong những năm qua, nền kinh tế thị trường ở nước ta ngày càng phát triển, sự phát triển của các thành phần kinh tế trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng và phức tạp của nền kinh tế thị trường đã đặt ra nhiều thách thức như: Sự lựa chọn, đào thải lao động của thị trường dẫn đến mất việc làm và thất nghiệp của người lao động, sự biến động phức tạp của thị trường và sản xuất kinh doanh đưa đến người lao động thất nghiệp.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam tổng số người thất nghiệp ở Việt Nam là 1.344 nghìn người trong năm 2010, đến năm 2011 là 1.050 nghìn người, giảm xuống còn 984 nghìn người năm 2012, sau đó tăng lên 1.025 nghìn người trong năm 2013, năm 2014 giảm xuống còn 982,1 nghìn người nhưng lại có xu hướng tăng lên 1.121 nghìn người trong năm 2015 và năm 2016 là 1097 nghìn người. Tỷ lệ thất nghiệp trong tổng số người trong độ tuổi lao động ở nước ta trên 2% trong giai đoạn 2010-2016, riêng tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên ở mức 5,5-7,2% , ngoài ra còn khoảng trên 3,5 triệu thanh niên đang ở trong tình trạng việc làm bấp bênh, không ổn định.

Trên cơ sở thực tiễn nêu trên, chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài *“Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016, nguyên nhân và giải pháp”* để thực hiện bài thảo luận cho nhóm.

Tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vấn đề thất nghiệp và việc làm rất được quan tâm. Bởi lẽ, nó không chỉ có liên quan đến người lao động, thu nhập của người lao động mà còn liên quan đến các vấn đề vĩ mô như an sinh xã hội, tổng thu nhập quốc dân, lạm phát... và quan trọng nhất là sự phát triển của cả một nền kinh tế. Trong mỗi thời kỳ khác nhau đều có những vấn đề phát sinh khác nhau do sự phát triển ngày càng nhanh của khoa học-công nghệ, tri thức,... Do đó, trong mỗi giai đoạn của lịch sử đều có các bối cảnh nền lao động, vấn đề thất nghiệp khác nhau.

Chính vì thế, có rất nhiều các công trình nghiên cứu, hội thảo, bài báo nói về thị trường lao động, hướng đi cho việc giải quyết nạn thất nghiệp và thiếu việc làm.

Công trình nghiên cứu *“Lao động-việc làm năm 2011 và triển vọng năm 2012”* (Luu Quang Tuấn, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2012) đã nêu ra được tổng quan về tình hình lao động-việc làm ở Việt Nam năm 2011, các xu hướng chuyển dịch người lao động, vấn nạn thất nghiệp và thiếu việc làm ở khu vực thành thị, nông thôn. Ngoài ra, tác giả còn kể đến tình hình của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam. Khía cạnh quan hệ lao động chỉ ra trong một số cuộc đình công về lợi ích của lao động được nhắc đến. Bài nghiên cứu còn đưa ra những triển vọng về lao động-việc làm năm 2012, song vẫn còn nhiều thách thức cho công tác giải quyết việc làm và nạn thất nghiệp. Mặt nổi bật ở tài liệu là đã đưa ra được khái quát

về toàn bộ thị trường lao động-việc làm năm 2011, làm căn cứ, tiền đề cho công cuộc giải quyết thất nghiệp ở năm 2012 và các năm sau đó.

Cuốn “*Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam*” (Nguyễn Hữu Dũng và Trần Hữu Trung, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1997) nghiên cứu về chính sách việc làm của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nội dung công trình: tác giả cho rằng vấn đề cốt lõi, bao trùm nhất là phải tạo ra điều kiện và cơ hội để người lao động có việc làm, thu nhập đảm bảo cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần cho xã hội – đó là nội dung cơ bản của chính sách tạo việc làm; chính sách việc làm phải được đặt trong hoàn cảnh của quá trình chuyển đổi nền kinh tế cũng như chủ trương đa phương hóa các quan hệ quốc tế, chính sách việc làm cũng phải dựa trên sự sáng tạo của quần chúng nhân dân, nhằm phát huy tối đa sức sáng tạo của quần chúng, phục vụ hiệu quả công cuộc đổi mới và phát triển đất nước; tác giả đề xuất hệ thống quan điểm, phương hướng giải quyết việc làm phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta và cho rằng một trong những vấn đề cơ bản nhất của sự thay đổi trong nhận thức về việc làm là coi trọng yếu tố tự tạo việc làm của người lao động trong các thành phần kinh tế. Điều đó sẽ tạo thuận lợi cho việc giải phóng tiềm năng lao động của đất nước một cách hiệu quả nhất. Công trình đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau liên quan đến vấn đề việc làm cho người lao động và giải quyết nạn thất nghiệp, mang đến cho người đọc những kiến thức bổ ích về chính sách giải quyết việc làm cho người lao động nói chung và chính sách thu hẹp nạn thất nghiệp nói chung.

Đề tài “*Luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách giải quyết việc làm của nước ta khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần*” (Nguyễn Hữu Dũng, 1995) đã nghiên cứu các nội dung: Xây dựng luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách giải quyết việc làm của Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; khuyến nghị một số chính sách quan trọng nhất trong lĩnh vực việc làm; đề xuất mô hình tổng quát và hệ thống biện pháp nhằm đảm bảo thực hiện chính sách quốc gia xúc tiến việc làm. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp một số luận cứ, cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước ta trong việc hình thành các chủ trương, chính sách về giải quyết vấn đề việc làm nói chung và chính sách giải quyết thất nghiệp nói riêng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa- hiện đại hóa.

Cuốn “*Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam sau 15 năm đổi mới*” (Nolwen Heraff - Jean Yves Martin) đã nghiên cứu khái quát về tình hình lao động, việc làm và nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 1986 – 2000. Theo đó cho thấy, bắt đầu sự nghiệp đổi mới, Việt Nam có ưu thế lớn là nguồn nhân lực dồi dào, khả năng mở rộng việc làm trong quá trình đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường rất lớn, song do chất lượng nguồn nhân lực thấp, đa số là lao động chưa qua đào tạo nghề nên khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển rất hạn chế. Điểm đáng chú ý nhất ở tác phẩm là đã chỉ ra những hạn chế của nguồn nhân lực và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội và vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta giai đoạn 1986 - 2000. Những kết quả nghiên cứu của công trình này cung cấp cho người đọc có cái nhìn tương đối khách quan, khoa học về lao động, việc làm, nguồn nhân lực của Việt Nam trong giai đoạn đầu của quá trình đổi mới. Đó là tư liệu giúp cho chúng ta có cái nhìn đầy đủ hơn về lao động, việc làm, nguồn nhân lực Việt Nam trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, để từ đó giải quyết, hạn chế thất nghiệp gây ra gánh nặng cho nền kinh tế.

Các công trình nghiên cứu kể trên đã đưa ra đầy đủ về mặt lý luận, thực tiễn của tình trạng thất nghiệp và chính sách giải quyết việc làm, để từ đó cung cấp những tiền đề khoa học quan trọng làm cơ sở để xây dựng các giải pháp giải quyết vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam.

Tuy nhiên, các công trình kể trên đã quá cũ kỹ so với bối cảnh hiện tại khi Việt Nam đã bước sang năm 2017, khi nền kinh tế đang từng bước hội nhập sâu rộng. Ngoài các công trình nghiên cứu kể trên, các công trình khác hầu như tập trung vào các vấn đề như bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà không chuyên sâu vào tình hình thất nghiệp ở các năm gần đây.

Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 từ đó tìm hiểu ra nguyên nhân và nêu kiến nghị về giải pháp nhằm thu hẹp vấn đề thất nghiệp.

Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu nguyên nhân và giải pháp cho tình hình thất nghiệp ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Đề tài nghiên cứu về tình hình thất nghiệp tại Việt Nam.

Về thời gian: giai đoạn từ 2010-2016.

Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1. Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 như thế nào?

Luận điểm: Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 có chuyển biến tích cực.

Câu hỏi 2. Nguyên nhân của vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016?

Luận điểm: Do sự ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng năm 2008 và sự khiếm khuyết nội tại của thị trường lao động Việt Nam.

Câu hỏi 3. Giải pháp nào cho việc hạn chế vấn đề thất nghiệp trong tương lai?

Luận điểm: Chú trọng cho việc đào tạo nguồn lao động chất lượng cao, đi đôi với các chính sách giải quyết thất nghiệp, tạo việc làm cho người lao động.

Giả thuyết nghiên cứu

Vấn đề 1: Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 như thế nào?

Giả thuyết. Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 có biểu hiện tốt khi tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm theo từng năm.

Giả thuyết 1.2. Tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016 có biểu hiện xuống dốc khi tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng theo từng năm.

Giả thuyết 1.3. Thị trường lao động ở Việt Nam giai đoạn 2010-2016 được bình ổn, tình hình thất nghiệp không có thay đổi nhiều.

Vấn đề 2: Nguyên nhân của vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016?

Giả thuyết 2.1. Do sự vận động tự nhiên của thị trường lao động.

Giả thuyết 2.2. Do các chính sách của Nhà nước về cơ cấu, phân bố nguồn lực lao động chưa thực sự hiệu quả.

Giả thuyết 2.3. Do ảnh hưởng của các thị trường tài chính-kinh tế bên ngoài khi chúng khủng hoảng.

Vấn đề 3: Giải pháp nào cho việc hạn chế vấn đề thất nghiệp trong tương lai?

Giả thuyết 3.1. Thực hiện tốt các chính sách tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Giả thuyết 3.2. Đầu tư cho phát triển nguồn lao động chất lượng cao.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là: Phương pháp so sánh để so sánh tình hình qua các năm. Phương pháp thống kê và phân tích để thống kê và phân tích số liệu, dữ liệu của các năm, lập bảng, biểu đồ, làm rõ các vấn đề lý luận và thực trạng của vấn đề. Phương pháp so sánh để so sánh tình hình giữa các năm, các quý làm sáng tỏ sự biến đổi của số liệu qua các năm. Phương pháp tổng hợp để thu thập các số liệu, thông tin truyền thống.

Đóng góp của đề tài

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng trên mọi mặt lĩnh vực, nền công nghiệp bước sang giai đoạn 4.0 đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức về vấn đề giải quyết việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp để bình ổn an sinh xã hội tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Do vậy, đề tài tập trung nghiên cứu tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016, từ đó xem xét đề nêu ra nguyên nhân, tìm ra giải pháp để khắc phục, tạo tiền đề cho năm 2017 và các năm tiếp theo có thể có hướng đi tốt nhất.

Về lý luận: tiểu luận đã hệ thống lại lý luận về tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016.

Về thực tiễn: tiểu luận đã nêu ra bối cảnh thị trường lao động trước năm 2010, từ đó lấy tiền đề để đưa ra một cái nhìn tổng thể, phân tích, đánh giá tình trạng thất nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016. Tiểu luận chỉ ra những tác động qua lại của các chính sách giải quyết việc làm đến tình hình thất nghiệp. Trên cơ sở phân tích thực trạng thất nghiệp và giải quyết việc làm tại Việt Nam, những dự báo tình hình thị trường lao động đến năm 2020 và các năm tiếp theo, tiểu luận đã đưa ra các phương án, giải pháp để giải quyết thất nghiệp, việc làm cho lao động.

Kết cấu đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tình hình thất nghiệp ở Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng và nguyên nhân thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016.

Chương 3: Một số giải pháp và dự báo về tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong tương lai

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TÌNH HÌNH THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM

1.1. Cơ sở lý luận.

1.1.1. Các khái niệm cơ bản.

Người có việc làm là những người trong 7 ngày trước khi tiến hành điều tra đã làm việc ít nhất 1 giờ để tạo thu nhập hoặc làm cho gia đình mà không đòi hỏi tiền công.

Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần điều tra không làm việc nhưng sẵn sàng làm việc và đang tìm kiếm việc làm.

Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm việc làm.

$$\text{Lực lượng lao động} = \text{Số người có việc làm} + \text{Số người thất nghiệp}$$

Người không thuộc lực lượng lao động là những người không thuộc người có việc làm và người thất nghiệp, bao gồm: người đi học, nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do đau ốm, bệnh tật, người nghỉ hưu và một bộ phận không muốn tìm việc làm với nhiều lý do khác nhau...

Lao động thiếu việc làm là những người mà trong tuần nghiên cứu được xác định là có việc làm nhưng có thời gian làm việc thực tế dưới 35 giờ, có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm lao động thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm.

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm} = \frac{\text{Lao động thiếu việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100\%$$

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm của lực lượng lao động so với quy mô dân số trưởng thành.

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động} = \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Dân số trưởng thành}} \times 100\%$$

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của lực lượng lao động bị thất nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là mức mà ở đó các thị trường lao động khác biệt ở trạng thái cân bằng, ở một số thị trường thì cầu quá mức (hoặc nhiều việc không có người làm) trong khi đó ở những thị trường khác thì cung quá mức (hay thất nghiệp). Gộp lại, tất cả các nhân tố hoạt động để sức ép đối với tiền lương và giá cả trên tất cả các thị trường đều cân bằng.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn phải lớn hơn số 0. Vì trong một nước rộng lớn, mức độ cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về số loại hàng hoá dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời và cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết Cổ điển. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có liên quan chặt chẽ với lạm phát và ngày càng có xu hướng tăng. Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ; tạo việc làm công cộng.

1.1.2. Phân loại

- **Phân loại theo hình thức thất nghiệp:** Căn cứ vào tình trạng phân bố thất nghiệp trong dân cư có các dạng sau :
 - Thất nghiệp chia theo giới tính(nam, nữ)
 - Thất nghiệp chia theo lứa tuổi (tuổi-nghề)
 - Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ (thành thị -nông thôn)
 - Thất nghiệp chia theo ngành nghề(nghành sản xuất,dịch vụ)
 - Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc

Thông thường trong xã hội, tỷ lệ thất nghiệp đối với nữ giới cao hơn nam giới, tỷ lệ thất nghiệp ở những người trẻ tuổi cao hơn so với người có tuổi với tay nghề và kinh nghiệm

lâu năm...Việc nắm được con số này sẽ giúp cho nhà lãnh đạo vạch ra những chính sách thích hợp để có thể sử dụng tốt hơn lực lượng lao động dư thừa trong từng loại hình thất nghiệp cụ thể.

- **Phân loại theo lý do thất nghiệp:** Có thể chia làm bốn loại như sau:
 - Bỏ việc : một số người tự nguyện bỏ việc hiện tại của mình về những lý do khác nhau, như cho rằng lương thấp, điều kiện làm việc không thích hợp...
 - Mất việc: Một số người bị sa thải hoặc trở nên dư thừa do những khó khăn của hàng trong kinh doanh.
 - Mới vào :Là những người lần đầu bỏ xung vào lượng lao động nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên tốt nghiệp đang chờ công tác ...)
 - Quay lại: Những người đã từng có việc làm, sau đấy thôi việc và thậm chí không đăng ký thất nghiệp, nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Một số tìm được việc làm, một số khác từ bỏ việc tìm kiếm công việc và hoàn toàn rút ra khỏi con số lực lượng lao động. Mặc dù trong nhóm rút lui hoàn toàn này có một số người do điều kiện bản thân hoàn toàn không phù hợp so với yêu cầu của thị trường lao động, nhưng đa phần trong số họ không hứng thú làm việc, những người chán nản về triển vọng có thể tìm được việc làm và quyết định không làm việc nữa. Như vậy số người thất nghiệp không phải là con số cố định mà là con số mang tính thời điểm. Nó luôn biến đổi không ngừng theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành trở lên thất nghiệp rồi ra khỏi trạng thái đó.

- **Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp:** Việc tìm hiểu nguồn gốc thất nghiệp có ý nghĩa phân tích sâu sắc về thực trạng thất nghiệp, từ đó tìm ra hướng giải quyết.
 - Thất nghiệp tạm thời: là thất nghiệp phát sinh khi người lao động có kỹ năng lao động đáp ứng được nhu cầu của thị trường nhưng lại bị thất nghiệp trong một thời gian ngắn nào đó do họ thay đổi việc làm một cách tự nguyện vì muốn tìm kiếm công việc hoặc nơi làm việc tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn...)
 - Thất nghiệp cơ cấu: là thất nghiệp phát sinh do có sự thay đổi trong cơ cấu tổng nhu cầu cho người lao động dẫn đến sự mất cân đối giữa cung và cầu cho người lao động

trong thị trường (nhu cầu lao động theo ngành nghề thay đổi, nhu cầu lao động theo vùng địa lý thay đổi)

- Thất nghiệp chu kỳ: là thất nghiệp phát sinh do có sự sụt giảm trong tổng nhu cầu cho lao động. Dùng để chỉ những biến động của thất nghiệp từ năm này đến năm khác xung quanh mức thất nghiệp tự nhiên.
- Thất nghiệp theo lý thuyết Cổ điển: Các lực lượng khác nhau trên thị trường, gồm có luật pháp, thể chế và truyền thống, có thể ngăn cản lương thực tế điều chỉnh đủ mức để duy trì trạng thái đầy đủ việc làm. Nếu lương thực tế không thể giảm xuống mức đầy đủ việc làm thì thất nghiệp sẽ xuất hiện. Ta gọi nó là thất nghiệp theo lý thuyết Cổ điển.
- Thất nghiệp tự nhiên: dùng để chỉ mức thất nghiệp mà bình thường nền kinh tế trải qua, được duy trì ngay cả trong dài hạn. Các dạng thất nghiệp được tính vào thất nghiệp tự nhiên gồm có thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp theo lý thuyết Cổ điển.

1.1.3. Các lý thuyết liên quan đến thất nghiệp.

Định luật Okun: về mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp

Định luật Okun ra đời nhằm khảo sát sự biến động của chu kỳ kinh tế, sự giao động của mức sản lượng thực tế quanh sản lượng tiềm năng, và mối quan hệ giữa chúng, trên cơ sở đó, dự báo mức tỷ lệ thất nghiệp kỳ vọng trong sự ràng buộc với hai biến số nêu trên.

- Định luật Okun 1: Khi sản lượng thực tế (Y_t) thấp hơn sản lượng tiềm năng (Y_p) 2% thì thất nghiệp thực tế (U_t) tăng thêm 1% so với thất nghiệp tự nhiên (U_n).

$$U_t = U_n + 50/\text{frac}(Y_p - Y)(Y_p)$$

- Định luật Okun 2: Khi tốc độ của sản lượng tăng nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng 2,5% thì thất nghiệp thực tế giảm bớt 1% so với thời kỳ trước đó.

$$U_t = U_0 - 0,4(g-p)$$

Trong đó: U_t là tỷ lệ thất nghiệp thực tế năm đang tính

U_0 là tỷ lệ thất nghiệp thực tế của thời kỳ trước

g : tốc độ tăng trưởng của sản lượng Y

p : tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng Y_p

Đường cong Phillips

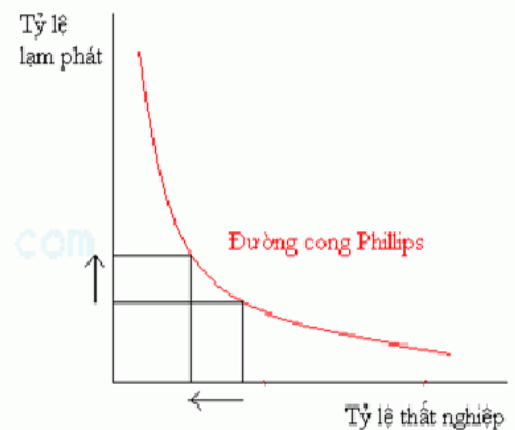
Đường cong Phillips biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát (đường cong Phillips phiên bản lạm phát) hoặc giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP (đường cong Phillips phiên bản GDP). Đường này được đặt theo tên Alban William Phillips, người mà vào năm 1958 đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu của nước Anh từ năm 1861 đến năm 1957 và phát hiện ra tương quan âm giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa.

- Lý luận của trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp như sau:

Đường cong Phillips trong ngắn hạn thể hiện sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn. Là đường cong dốc xuống thể hiện mối quan hệ nghịch giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp.

Kinh tế Mỹ thập niên 1960 có hiện tượng tỷ lệ lạm phát khá cao mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP cũng cao. Để giải thích hiện tượng đó, các nhà kinh tế của trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp đã sử dụng kết quả nghiên cứu của Phillips và dựng nên đường cong Phillips dốc xuống phía phải trên một đồ thị hai chiều với trục hoành là các mức tỷ lệ thất nghiệp và trục tung là các mức tỷ lệ lạm phát. Trên đường này là các kết hợp giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Dọc theo đường cong Phillips, nếu tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống thì tỷ lệ lạm phát sẽ tăng lên; và ngược lại. Từ đó, trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp lý luận rằng để giảm tỷ lệ thất nghiệp chính phủ đã sử dụng chính sách quản lý tổng cầu, song do tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ ngược chiều bền vững với tỷ lệ lạm phát, nên tăng trưởng kinh tế cao đương nhiên gây ra lạm phát. Lạm phát là cái giá phải trả để giảm tỷ lệ thất nghiệp.

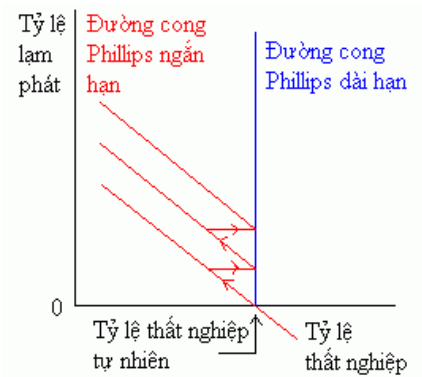
Hình 1: Đường cong Phillips trong ngắn hạn



- Lý luận của chủ nghĩa tiền tệ

Chủ nghĩa tiền tệ đã bác bỏ lý luận nói trên của trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp. Họ cho rằng đường cong Phillips như trên chỉ là đường cong Phillips ngắn hạn. Friedman đã đưa ra khái niệm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, theo đó khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng vẫn có thất nghiệp. Đây là dạng thất nghiệp tự nguyện. Vì thế, ở trạng thái cân bằng, tỷ lệ thất nghiệp vẫn là một số dương. Và khi nền

Hình 2: Đường Phillips dài hạn và ngắn hạn



kinh tế cân bằng, thì lạm phát không xảy ra. Đường cong Phillips ngắn hạn dốc xuống phía phải và cắt trục hoành ở giá trị của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Để chính phủ áp dụng các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức này, thì giá cả sẽ tăng lên (lạm phát), và có sự dịch chuyển lên phía trái dọc theo đường cong Phillips ngắn hạn. Sau khi lạm phát tăng tốc, cá nhân với hành vi kinh tế điển hình (hành vi duy lý) sẽ dự tính lạm phát tiếp tục tăng tốc. Trong khi tiền công danh nghĩa không đổi, lạm phát tăng nghĩa là tiền công thực tế trả cho họ giảm đi. Họ sẽ giảm cung cấp lao động, thậm chí tự nguyện thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp lại tăng lên đến mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, trong khi tỷ lệ lạm phát vẫn giữ ở mức cao. Nếu nhà nước vẫn cố gắng giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên, cơ chế như trên lại xảy ra. Hậu quả là, trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức tự nhiên mà tỷ lệ lạm phát lại bị nâng lên liên tục. Chính sách của nhà nước như vậy là chỉ có tác dụng trong ngắn hạn, còn về dài hạn là thất bại. Tập hợp các điểm tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và các mức tỷ lệ lạm phát liên tục bị đẩy lên cao tạo thành một đường thẳng đứng. Đường này được gọi là đường Phillips dài hạn.

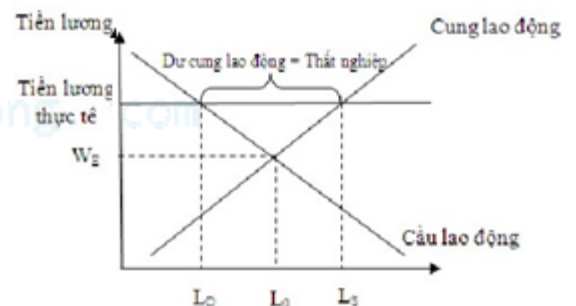
Lý thuyết Cổ điển về thất nghiệp

- Luật tiền lương tối thiểu

Các đạo luật về tiền lương tối thiểu quy định mức lương thấp nhất mà người thuê lao động phải trả cho người lao động. Hình 3 cho thấy thị trường lao động phụ thuộc vào cung- cầu. Người lao động cung ứng lao động, trong

khi đó doanh nghiệp sẽ thuê lao động (cầu lao động). Nếu không có chính phủ can thiệp thì tiền lương sẽ điều chỉnh đến W_E – mức lương mà lượng cung và lượng cầu bằng nhau. Ngược lại, giả

Hình 3: Tác động của tiền lương tối thiểu thị trường lao động



sử rằng do tiền lương tối thiểu quy định khiến tiền lương buộc phải duy trì ở mức cao hơn tiền lương cân bằng thì lượng cung lao động tăng lên L_S và lượng cầu lao động giảm xuống L_D . Mức dư cung về lao động ($L_S - L_D$) chính là số người thất nghiệp tăng thêm.

- Công đoàn và thương lượng tập thể

Do yêu cầu của công đoàn, tiền lương có thể tăng lên trên mức cân bằng. Điều này khiến cho lượng cung lao động tăng và lượng cầu lao động giảm và gây ra thất nghiệp.

- Lý thuyết tiền lương hiệu quả

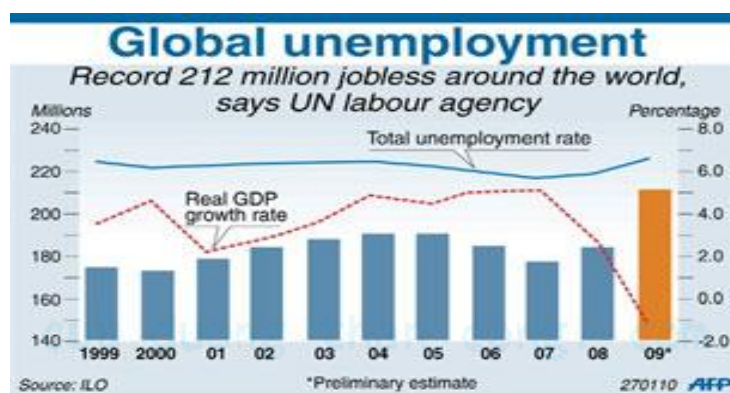
Theo lý thuyết này, doanh nghiệp sẽ hoạt động có hiệu quả hơn nếu trả tiền lương cao hơn mức cân bằng thị trường vì doanh nghiệp có thể có lợi nếu giữ tiền lương ở mức cao ngay cả khi có tình trạng dư cung về lao động. Trên một số phương diện, thất nghiệp nảy sinh từ tiền lương hiệu quả do việc tiền lương cao hơn mức cho phép của cân bằng thị trường lao động.

1.2. Cơ sở thực tiễn.

1.2.1. Tình hình thất nghiệp trên thế giới trước năm 2010.

Vào năm 2008, thế giới đã diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đó là đợt suy thoái kinh tế kéo dài và nghiêm trọng nhất kể từ “đại khủng hoảng” thập niên 1930. Không chỉ kéo lùi sự phát triển của đầu tàu kinh tế thế giới là Mỹ, mà còn dẫn đến khủng hoảng nợ công ở châu Âu, suy giảm tăng trưởng ở hầu hết các nền kinh tế.

Biểu đồ 1: Tình trạng thất nghiệp toàn cầu tính đến năm 2009



(Nguồn: Tổ chức Lao động Liên hợp quốc)

Tổng Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) Juan Somavia cảnh báo: người dân trên thế giới đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng việc làm, số người thất nghiệp trên toàn thế giới có thể lên đến mức kỷ lục, tăng từ 190 triệu năm 2007 lên 210 triệu vào cuối năm 2009. Cả thế giới đang tìm các giải pháp giải quyết nạn thất nghiệp.

Ở các nước châu Á : Tại Trung Quốc, Bộ trưởng Bộ An sinh Xã hội và Nhân lực Doãn Uy Dân cho biết, tình hình việc làm hiện nay ở nước này rất đáng lo ngại, thất nghiệp đã ở mức nghiêm trọng (trong 2 tháng cuối năm 2008, có hàng chục nghìn nhà máy, công xưởng ở Trung Quốc phải đóng cửa và ít nhất 2,7 triệu lao động không có việc làm. Chỉ riêng trong tháng 1/2009, tỉnh Quảng Đông vốn được đánh giá là trung tâm của ngành công nghiệp chế biến của Trung Quốc, phải đóng cửa tới một phần năm (1/5) số nhà máy trên địa bàn.

Dự báo, đến cuối năm 2009, số lao động không có việc làm ở Trung Quốc sẽ lên đến 26 triệu người.

Tại Nhật Bản, trong tháng 12/2008, sản xuất công nghiệp giảm gần 10 điểm trong lúc tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm 0,5%. Những tập đoàn tên tuổi như Sony, Toshiba, Toyota thì nhau loan báo các kế hoạch cắt giảm nhân viên. Tập đoàn Viễn thông NEC cũng đã thông báo cắt giảm khoảng 20.000 việc làm trên toàn thế giới trong năm 2009, sau khi thua lỗ đến gần 2,5 tỷ USD trong năm tài khoá 2008 – 2009. Hãng Điện tử Hitachi cũng cho biết, do tác động trực tiếp của khủng hoảng, hàng bán ra không có người mua nên phải cho 7.000 nhân viên nghỉ việc.

Hiện nay ở Nhật Bản có 4,5% những người có độ tuổi lao động không có việc làm, mức cao nhất từ ba năm nay, trong lúc dân số Nhật đang bị già hoá.

Các nước châu Âu: Khu vực sử dụng đồng Euro, do suy thoái kinh tế đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp lên mức cao chưa từng thấy là 8% (trong tháng 12/2008) - mức cao nhất kể từ tháng 11/2006. Số lượng người thất nghiệp trong Liên minh châu Âu (EU) tháng 12/2008 là 17,91 triệu người. Các chuyên gia dự đoán, trong năm 2009 tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực sử dụng đồng Euro sẽ lên tới 9,3% và tới năm 2010 có thể lên tới 10%.

Tại Tây Ban Nha, nước có nền kinh tế đứng thứ 5 châu Âu là quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong khối các nước sử dụng đồng Euro với 14,4% Chính phủ Tây Ban Nha dự đoán tới cuối năm 2009, tỷ lệ này có thể sẽ tăng lên tới 15,9%. Hiện ở Tây Ban Nha có tới hơn 3,3 triệu người thất nghiệp.

Tại Pháp là nước có tỷ lệ thất nghiệp khoảng 8%. Riêng trong tháng 12/2008, số người đi tìm việc làm ở Pháp tăng thêm 2,2% so với tháng 11/2008. Tổng cộng cả năm 2008 tại Pháp có thêm 217.000 người bị gạt ra khỏi thị trường lao động và phần lớn là giới trẻ. Theo tổ chức Hợp tác và Phát triển Châu Âu (OECD), tỷ lệ thất nghiệp ở pháp sẽ lên tới 8,5% vào cuối năm 2009 và khoảng 9% trong năm 2010.

Tại Anh, theo báo cáo của Văn phòng Thống kê quốc gia Anh (ONS), riêng trong tháng 12/2008, tỷ lệ thất nghiệp ở Anh đã tăng lên 3,6% so với 3,3% của tháng 11 và là mức cao nhất kể từ giữa năm 2000.

Tại Hà Lan, quốc gia vẫn được coi là có nền kinh tế năng động, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất khoảng 2,7%.

Tại Nga, theo dự báo, tới cuối năm 2009 trên thực tế sẽ có khoảng 7 triệu người Nga không có việc làm. Đặc biệt, nhân công nhập cư là những nạn nhân đầu tiên bị sa thải hàng loạt ở Nga.

Tại châu Mỹ: Nhiều quốc gia nạn thất nghiệp gia tăng, như ở Mỹ, nơi khởi nguồn cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ đã lên tới mức 6,8% vào năm 2008 và dự báo có thể sẽ tăng lên hơn 11% trong năm 2009, với tổng số người thất nghiệp là gần 10 triệu. Số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng 11%. Như vậy số người trợ cấp thất nghiệp ở Mỹ lên tới mức cao nhất trong vòng 26 năm qua.

Hãng sản xuất trang thiết bị cho ngành xây dựng hàng đầu của thế giới Caterpillar, Tập đoàn Viễn thông Sprint Nextel, Hãng xe hơi General Motors, Công ty Dược phẩm Pfizer... thi nhau cho nhân viên nghỉ việc. Hãng chế tạo máy bay Boeing loan báo sa thải 10.000 nhân viên trong năm 2009, tương đương với 6% nhân sự. Công ty phần mềm nổi tiếng thế giới Microsoft, lần đầu tiên kể từ khi thành lập đến nay, cũng phải sa thải 5.000 nhân viên. Dây chuyền cửa hàng cà phê Starbucks đóng cửa 300 đại lý, trong đó 2/3 số đại lý là ở ngay trên đất Mỹ. Thị trường New York Michael Bloomberg, cũng cho biết đang chuẩn bị cho 20.000 nhân viên thành phố thôi việc.

Tại Canada, cơ quan thống kê Canada cho biết trong tháng 1 năm 2009 đã có 129.000 việc làm ở nước này bị cắt giảm, khiến tỷ lệ thất nghiệp lên đến mức 7,2%. Tính từ thời điểm tháng 10/2008 đến nay, 213.000 người Canada đã mất việc làm.

Các nước Trung Đông, châu Phi: Theo báo cáo của ILO, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất năm 2008 trong khu vực này là ở Bắc Phi với 10,3%. Nhưng theo số liệu LHQ, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất có lẽ ở Zimbabwe với 94% số người đang trong độ tuổi lao động không có việc làm.

Tại các nước khu vực Trung Đông, trong năm 2008 có tỷ lệ người thất nghiệp khoảng 9,4%.

Tỷ lệ người lao động mất việc làm ở nhiều quốc gia khác vẫn đang có xu hướng gia tăng

1.2.2. Bức tranh về tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trước năm 2010 và các vấn đề đặt ra.

Bức tranh về tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trước năm 2010:

Trong xu thế cắt giảm việc làm đang lớn cả về quy mô và địa bàn thì lĩnh vực chịu tác động lớn là xây dựng, sản xuất chế biến và dịch vụ là những ngành được coi là thế mạnh xuất khẩu lao động của Việt Nam. Thực tế ở nhiều nước nguy cơ mất việc khiến người lao động phải trở về nước trước thời hạn là điều khó tránh. Đầu năm 2009, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Quata, Singapore, Cộng Hòa Séc... đã không chỉ ngừng tiếp nhận mà còn tìm mọi lý do để đưa lao động Việt Nam trở về trước hạn.

Cùng với tác động bất lợi đến xuất khẩu lao động, suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng xấu đến cả thị trường trong nước. Cuối quý I/2009, Bộ LĐTBXH dự báo sẽ có từ 1,2 đến 1,5 triệu

việc làm có thể bị ảnh hưởng; Hiệp hội làng nghề Việt Nam cho biết, khoảng 5 triệu lao động thời vụ và chuyên nghiệp ở các làng nghề sẽ không đủ việc làm. Công nghệ thông tin là lĩnh vực phát triển mạnh, nhưng cũng là ngành chịu nhiều tác động bất thuận. Ngay từ tháng 7 năm 2008, FPT, một tập đoàn CNTT hàng đầu quốc gia đã phải cắt giảm đến 10% nhân sự. Năm 2009 được dự báo sẽ có khoảng 10% đến 15% nhân viên CNTT khó có việc làm. Từ những khó khăn trong nền kinh tế, thu nhập thiếu ổn định, người dân ít nghĩ đến du lịch. Mặt khác, khủng hoảng tài chính ảnh hưởng mạnh đến những ngành dịch vụ liên quan trực tiếp đến thu nhập du lịch nên khả năng cắt giảm lao động cũng sẽ rất cao.

Hậu quả cắt giảm nhân công tại các khu vực công nghiệp và dịch vụ đã đẩy số lớn lao động trở về khu vực nông thôn, làm chậm lại quá trình chuyển dịch lao động đồng thời tạo thêm sức ép nặng nề cho khu vực vốn thiếu việc làm. Những tác động tiêu cực diễn ra cũng tạo khó khăn, thách thức lớn trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2010 ở những năm cuối cùng.

Những vấn đề được đặt ra cho tình trạng thất nghiệp tại Việt Nam trước năm 2010:

Giới nghiên cứu cho rằng, thị trường lao động Việt Nam đang ở giai đoạn sơ khai, chứa đựng nhiều nghịch lý. Trong bối cảnh hội nhập, mới vào WTO, Việt Nam đang phải điều chỉnh thích nghi và hoàn thiện để cạnh tranh phát triển, lại phải đương đầu với những tác động tiêu cực nặng nề của suy thoái kinh tế toàn cầu. Hậu quả của thu hẹp quy mô việc làm, ngành nghề xáo trộn đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế từ tầm nhìn hoạch định chính sách đến những giải pháp cụ thể trong tổ chức điều hành; đòi hỏi phải có cách nhìn nhận khách quan, toàn diện trong xem xét, đánh giá nhằm tìm giải pháp tích cực hơn trong chuyển đổi, tái cấu trúc lao động; tổ chức đào tạo để đảm bảo việc làm, an sinh xã hội trong các chương trình mục tiêu quốc gia.

Khởi đầu chương trình quốc gia về việc làm; năm 2006, thị trường lao động Việt Nam đã chịu sức ép nặng nề bởi số người đến tuổi lao động tăng thêm đến 1,3 triệu, đòi hỏi phải tạo được ít nhất 1,8 triệu việc làm mới trong năm. Tại Quyết định 101/2007/QĐ-TT ngày 6 tháng 7 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ xác định “đến năm 2010 phải bảo đảm việc làm cho 49,5 triệu lao động, tạo việc làm mới cho 8 triệu lao động trong 5 năm 2006-2010; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 5%”. Ngoài việc làm trong nước, theo những dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm, chương trình đã nhấn mạnh đến tạo việc làm ngoài nước theo con đường xuất khẩu lao động cho từ 40 vạn đến 50 vạn người. (Thủ tướng Chính phủ 2007)

Với sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, năm 2008 đã tạo thêm hơn 1,6 triệu việc làm trong nước và khoảng 8,5 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài. Kết quả thực hiện chủ trương của Chính phủ đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng triển kinh tế, đảm bảo an sinh, ổn định xã hội. Tuy nhiên, trước những biến động của kinh tế toàn cầu, nhiều vấn đề mới đặt ra cần được nghiên cứu thấu đáo để có giải pháp ứng phó kịp thời phù hợp trong phát triển thị trường lao động tương lai.

Chủ đề nổi cộm được đề cập là chất lượng nhân lực trên thị trường lao động. Cuộc cạnh tranh toàn cầu dựa trên sáng tạo công nghệ đã làm thay đổi luật chơi; các nước đang phát triển không thể cạnh tranh nổi với những công ty khổng lồ của các nước phát triển bằng giá rẻ. Điều hấp dẫn trong sản xuất kinh doanh toàn cầu ngày nay không còn là mức lương thấp mà là năng suất lao động tăng cao. Vấn đề đặt ra là vì sao lương công nhân ở Trung Quốc thấp, nhưng nhiều sản phẩm lại được làm ở Mỹ? Lý giải điều này Jonathan Pincus cho rằng, do năng suất lao động của Mỹ cao gấp 28 lần Trung Quốc, để sản phẩm làm ra cạnh tranh được với sản phẩm của Mỹ, giá nhân công Trung Quốc phải hạ thấp xuống 28 lần, điều này rất khó xảy ra (VnEconomy 2008).

Vấn đề lao động trong dài hạn và giải quyết bài toán giảm tỷ lệ thất nghiệp đang là vấn đề nhức nhối, cần được xem xét xử lý một cách toàn diện cả về số lượng và chất lượng từ tầm nhìn chiến lược, phân kỳ thực hiện đến những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục cao nhất những mất cân đối cung cầu, đặc biệt là về đội ngũ chuyên môn kỹ thuật.

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu có những ảnh hưởng tiêu cực, nhưng cũng tạo cơ hội buộc nền kinh tế và thị trường lao động nước ta phải có cách nhìn toàn diện trong bối cảnh toàn cầu, để tái cấu trúc cơ cấu lao động và đổi mới hệ thống đào tạo. Nếu đón nhận được thời cơ kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục, tạo được đột phá phù hợp với thực trạng nhân lực khoa học công nghệ nước nhà, chắc chắn chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm sẽ mở ra triển vọng tốt đẹp để phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội trong tầm nhìn dài hạn.

Chương 2. THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2016, THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

2.1. Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016

2.1.1. Nguyên nhân từ các ảnh hưởng bên ngoài

Sự hoành hành của cuộc “đại khủng hoảng” năm 2008 đã khiến cho nền sản xuất, kinh doanh, dịch vụ giảm sút; tiêu thụ sản phẩm chậm, hàng hóa ứ đọng; lao động mất việc làm do các doanh nghiệp cắt giảm nhân khẩu, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam năm 2008 tăng lên 4,65%; bước sang năm 2009, thị trường lao động không có chuyển biến tốt đẹp, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng lên 4,66%. Sau tàn dư khủng hoảng toàn cầu năm 2008 và bước thụt lùi sâu về kinh tế của năm 2009 là những vấn đề thách thức đặt ra cho câu hỏi làm thế nào để khôi phục nền kinh tế cho Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Bước sang năm 2010, bài toán giải quyết thất nghiệp được nhắc đến rất nhiều khi số lượng người mất việc bùng nổ trong hai vừa qua.

2.1.2. Nguyên nhân do các điểm yếu nội tại

Việt nam là một trong những nước kinh tế đang phát triển, quy mô dân số và mật độ dân cư tương đối lớn so với các nước trên thế giới và tốc độ phát triển nhanh, trong lúc đó việc mở rộng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm gặp nhiều hạn chế, như thiếu vốn sản xuất, lao động phân bổ chưa hợp lý, tài nguyên khác chưa được khai thác hợp lý...Càng làm cho chênh lệch giữa cung và cầu về lao động rất lớn, gây ra sức ép về vấn đề giải quyết tình trạng thất nghiệp và việc làm trong toàn quốc.

Trong thời đại công nghệ cao 4.0, chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề được nhắc đến rất nhiều trong bài toán giải quyết thất nghiệp, tạo công ăn việc làm cho lao động. Điều hấp dẫn trong sản xuất kinh doanh toàn cầu ngày nay không còn là mức lương thấp mà là năng suất lao động tăng cao. Trong khi đó, nguồn nhân lực lao động Việt Nam hầu như không có tay nghề cao, chưa được chuyên môn hóa kỹ thuật, năng suất lao động thấp là những rào cản vô hình cản trở bài toán giải quyết vấn đề thất nghiệp.

2.2. Thực trạng thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016

Năm 2010

Bảng 2: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2010

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
1343,6	2,88	4,29	2,29

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tại cuộc họp báo ngày 31/12/2010, Tổng cục thống kê cho biết, tổng số người thất nghiệp trên toàn quốc là 1343,6 nghìn người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,88%.

Tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị cao gấp 1,87 lần tỷ lệ thất nghiệp tại nông thôn. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,29% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 2,29%. So sánh với năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm 0,17% trong khi thất nghiệp nông thôn lại tăng thêm 0,02%. Năm 2010, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 43 người thiếu việc làm.

Bảng 3: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung
Toàn quốc	2,88
Trung du và miền núi phía Bắc	1,21
Đồng bằng sông Hồng	2,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,94
Tây Nguyên	2,15
Đông Nam Bộ	3,91
Đồng bằng sông Cửu Long	3,59

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tỷ lệ thất nghiệp ở các khu vực trên toàn quốc là khác nhau. Con số này của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất (1,21%) và ở Đông Nam Bộ là cao nhất (3,91%)

Năm 2011

Bảng 4: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2011

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp nông thôn (%)
1046,4	2,22	3,60	1,60

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2011, tổng số người thất nghiệp là 1046,4 nghìn người, giảm 297,2 nghìn người so với năm 2010. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22% , so với năm 2010 thì tỷ lệ thất nghiệp giảm 0,66%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,60% và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn là 1,60%. Đây là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây khi mà tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông. So sánh với năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm 0,69% và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn giảm 0,7%. Năm 2011, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 36 người thiếu việc làm.

Bảng 5: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung
Toàn quốc	2,22
Các vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,87
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,81
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,28
Tây Nguyên	1,31
Đông Nam Bộ (*)	1,97
Đồng bằng sông Cửu Long	2,77
Hà Nội	2,38
Thành phố Hồ Chí Minh	4,52

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế- xã hội rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (1,31%) và của thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (4,52%).

Năm 2012

Bảng 5: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2012

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
925,6	1,96	3,21	1,39

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2012, tổng số người thất nghiệp là 925,6 nghìn người, giảm 125,6 nghìn người so với năm 2011. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 1,96%, giảm 0,26% so với năm 2011.

Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao gấp 2,3 lần tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,21% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 1,39%. So sánh với năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm 0,39% và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn giảm 0,21%.

Năm 2012, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 33 người thiếu việc làm.

Bảng 6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung
Toàn quốc	1,96
Các vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,75
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,81
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21
Tây Nguyên	1,47
Đông Nam Bộ (*)	1,66
Đồng bằng sông Cửu Long	2,17
Hà Nội	2,10
Thành phố Hồ Chí Minh	3,70
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh	

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn vào bảng số liệu thống kê, tỷ lệ thất nghiệp tại Trung du và miền núi Bắc bộ là thấp nhất với 0,75% và tỷ lệ thất nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất với 3,70%.

Năm 2013

Bảng 7: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2013

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
1037,8	2,2	3,6	1,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2013, tổng số người thất nghiệp là 1037,8 nghìn người, tăng 112,2 nghìn người so với năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,2%, tăng 0,24% so với năm 2012.

Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao gấp 2,4 tỷ lệ lần thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,6% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 1,5%. So sánh với năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp thành thị tăng 0,39% và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn tăng 0,11%.

Năm 2013, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 33 người thiếu việc làm.

Bảng 8: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung
Toàn quốc	2,2
Các vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2
Tây Nguyên	1,5
Đông Nam Bộ (*)	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4
Hà Nội	3,7
Thành phố Hồ Chí Minh	3,4
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và ĐNB không bao gồm TP Hồ Chí Minh	

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn vào bảng số liệu thống kê, tỷ lệ thất nghiệp tại Trung du và miền núi Bắc bộ là thấp nhất với 0,8% và tỷ lệ thất nghiệp tại Hà Nội là cao nhất với 3,70%.

Năm 2014

Bảng 9: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2014

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
1003,5	2,1	3,4	1,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2014, tổng số người thất nghiệp là 1003,5 nghìn người, giảm 24 nghìn người so với năm 2013. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,1%, giảm 0,1% so với năm 2013.

Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao gấp 2,26 lần tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ

lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,4% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 1,5%. So sánh với năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm 0,2% và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn không thay đổi.

Năm 2014, cứ 1000 người đang làm việc trong độ tuổi thì có 25 người thiếu việc làm.

Bảng 10: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung
Toàn quốc	2,1
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2
Tây Nguyên	1,2
Đông Nam Bộ (*)	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long	2,1
Hà Nội	4,3
Thành phố Hồ Chí Minh	3,3

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn vào bảng số liệu thống kê, tỷ lệ thất nghiệp tại Trung du và miền núi Bắc bộ là thấp nhất với 0,8% và tỷ lệ thất nghiệp tại Hà Nội là cao nhất với 4,3%.

Năm 2015

Bảng 11: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2015

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
1144,2	2,3	3,4	1,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2015, tổng số người thất nghiệp là 1144,2 nghìn người, tăng 140,7 nghìn người so với năm 2014. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,3%, tăng 0,2% so với năm 2013.

Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao gấp 1,9 lần tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,4% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 1,8%. So sánh với năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thành thị được giữ nguyên và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn tăng 0,3%.

Năm 2015, cứ 1000 người đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 20 người thiếu việc làm, giảm khoảng 5 người so với năm 2014. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là thị trường việc làm đã được cải thiện. Mức độ thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi tăng nhẹ trong khi tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm so với năm 2014 (tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi năm 2015 là 1,9%, năm 2014 là 2,4%). Điều này chứng tỏ khả năng đáp ứng về việc làm của thị

trường lao động nhìn chung vẫn cần nhiều quan tâm để giảm bớt số người thất nghiệp trên toàn quốc.

Bảng 12: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung
Toàn quốc	2,3
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>	
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1
Đồng bằng sông Hồng	2,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,7
Tây Nguyên	1,0
Đông Nam Bộ	2,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long	2,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn vào bảng số liệu thống kê, tỷ lệ thất nghiệp tại Tây Nguyên là thấp nhất với 1,0% và tỷ lệ thất nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất với 2,9%.

Năm 2016

Bảng 13: Tình hình thất nghiệp và phân bố thất nghiệp theo khu vực thành thị/nông thôn năm 2016

Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn (%)
1142,5	2,3	3,2	1,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2016, tổng số người thất nghiệp là 1142,5 nghìn người, giảm 1,7 nghìn người so với năm 2015. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,3%, giữ nguyên so với năm 2013.

Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao gấp 1,8 lần tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,2% và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn là 1,8%. So sánh với năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm 0,2% và tỷ lệ thất nghiệp nông thôn được giữ nguyên.

Năm 2015, cứ 1000 người đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 17 người thiếu việc làm, giảm khoảng 3 người so với năm 2015.

Bảng 12: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung
Toàn quốc	2,3
Các vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	1,2
Đồng bằng sông Hồng	2,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,8
Tây Nguyên	1,2
Đông Nam Bộ	2,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	2,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn vào bảng số liệu thống kê, tỷ lệ thất nghiệp tại Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất với 1,2% và tỷ lệ thất nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long là cao nhất với 2,9%.

Tổng quan thực trạng thất nghiệp trong giai đoạn 2010-2016

Từ năm 2010 đến năm 2016, nước ta đã giảm được 201,1 lao động thất nghiệp (từ 1343,6 nghìn người xuống 1142,5 nghìn người). Tỷ lệ thất nghiệp chung cũng đã giảm được 0,58% (từ 2,88% xuống 2,3%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm 1,09% (từ 4,29% xuống 3,2%), tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn giảm 0,5% (từ 2,3% xuống 1,8%). Tuy nhiên các chỉ số đánh giá tình trạng thất nghiệp chuyển biến ít có sự thay đổi lớn. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm chậm, tỷ lệ sử dụng lao động ở nông thôn thấp, chỉ đạt trên, dưới 70%.

2.3. Các chính sách đã thực hiện để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho lao động ở Việt Nam, kết quả, thành tựu và hạn chế của các chính sách.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề giải quyết thất nghiệp cho người lao động, từ những năm 90 của thế kỷ XX, Nhà nước ta đã thể chế hoá nhiều nội dung về việc làm bằng Hiến pháp, các đạo luật và nhiều văn bản pháp luật khác.

2.3.1. Các chính sách đã thực hiện để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho lao động ở Việt Nam từ trước đến nay

Tại Điều 55 Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002) khẳng định: “Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.”; tiếp đó, Bộ luật Lao động năm 1994 (được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006 và năm 2007) đã có Chương II về Việc làm, với các quy định cụ thể về chỉ tiêu tạo việc làm, Chương trình quốc gia về việc làm, Quỹ Quốc gia về việc làm ... và một số quy định cụ thể liên quan đến quyền có việc làm của người lao động và quyền tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động; các quy định về trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp, các chính sách hỗ trợ tạo và tự tạo việc làm; các quy định liên quan đến hoạt động giới thiệu việc làm và tổ chức giới thiệu việc làm...

Song song đó, nhiều chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước được ban hành và thực thi như:

- Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Nhà nước đã hình thành một hệ thống chính sách thúc đẩy việc làm ngoài nước, xây dựng các chương trình trọn gói từ đào tạo, cho vay vốn để hỗ trợ người lao động khi về nước, đặc biệt là người lao động thuộc hộ nghèo: Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN về việc cho vay vốn đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Quyết định số 143/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 về việc thành lập, quản lý Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước; Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.

- Thực hiện chính sách kết nối cung cầu lao động

Hệ thống dịch vụ việc làm được phát triển từ năm 1992 qua Chương trình việc làm quốc gia theo Nghị quyết số 120/1992/NQ-HĐBT ngày 11/4/1992, đã tạo môi trường pháp lý phát triển dịch vụ kết nối cung-cầu về lao động, tăng cường cơ hội để người lao động tiếp cận thông tin về việc

làm, lựa chọn công việc. Đặc biệt, với việc sửa Điều 18 của Bộ luật lao động năm 1995, Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28/5/2005 và Nghị định số 71/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2005/NĐ-CP đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho dịch vụ việc làm. Cùng với các trung tâm giới thiệu việc làm công lập, các doanh nghiệp cũng được phép hoạt động giới thiệu việc làm, kể cả sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động.

Trong những năm đổi mới, nhất là từ giai đoạn 2001 đến nay, hệ thống pháp luật kinh tế tiếp tục được hoàn thiện đã góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển. Bộ luật lao động, sửa đổi bổ sung năm 2002 và 2006, Luật bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm Thất nghiệp, Luật dạy nghề, Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, các nghị định, thông tư liên quan tới lao động, thị trường lao động và việc làm đã hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường lao động phát triển, tăng cường cơ hội việc làm và hoàn thiện quan hệ lao động. Các chế độ về tiền lương, thu nhập, trợ cấp ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao năng suất lao động và cải thiện thu nhập của người lao động.

- Lập các Quỹ, các Bộ, Ban ngành nhằm thực hiện tối ưu công cuộc giảm tỷ lệ thất nghiệp và tạo việc làm cho lao động.

Lập Quỹ Quốc gia về việc làm (năm 1992) để cho vay vốn tạo việc làm với lãi suất ưu đãi theo các dự án nhỏ; hình thành Quỹ Giải quyết việc làm địa phương; hình thành và phát triển hệ thống các Trung tâm dịch vụ việc làm, nay là các Trung tâm giới thiệu việc làm (TTGTVL) và các cơ sở đào tạo nghề xã hội.

Thông qua việc ban hành gần 20 chính sách tín dụng ưu đãi, sử dụng cơ chế cho vay tín dụng thông qua các chương trình, tổ chức, hội đoàn thể, Nhà nước hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh cho các nhóm yếu thế như lao động nghèo, lao động nông thôn, lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, lao động vùng chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp, các tổ chức kinh doanh thu hút nhiều lao động.

Đối với các cá nhân, tổ chức kinh doanh: Chương trình Việc làm quốc gia được thành lập theo Nghị quyết số 120/1992/NQ-HĐBT ngày 11/4/1992 có nội dung cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi để doanh nghiệp và hộ gia đình tạo việc làm và xuất khẩu lao động.

Đối với người lao động: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, thanh niên: hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo; Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008 về vay vốn phát triển sản xuất cho hộ dân tộc; Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

- Hỗ trợ lao động di chuyển

Chính phủ đã thực hiện các chương trình hỗ trợ di cư đến các vùng kinh tế mới; hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg); Chương trình di dân gắn với xóa đói giảm nghèo (thuộc nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010). Các chương trình di dân đã đáp ứng một phần về tái phân bổ nguồn lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng, góp phần ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Các quy định về cư trú, đăng ký hộ khẩu tại các khu đô thị, các thành phố lớn ngày càng thông thoáng. Luật Cư trú (năm 2007) đã mở rộng quyền cư trú của công dân, giúp cho việc di chuyển lao động dễ dàng hơn. Các chính sách phát triển đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng kinh tế trọng điểm... cũng có tác động kích thích di chuyển lao động, nhất là di chuyển nông thôn - đô thị, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao điều kiện về việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn.

- Quan tâm đến hoạt động xuất khẩu lao động và chuyên gia

Nhằm giải quyết việc làm với thu nhập cao, đồng thời nâng cao trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp cho người lao động ... từ đó, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tạo việc làm cho người lao động, qua đó, đã huy động được mọi nguồn lực cho đầu tư

phát triển và tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, bước đầu chuyển đổi cơ cấu và chất lượng lao động theo hướng tích cực.

Xác định việc làm là một vấn đề cấp thiết, giải quyết việc làm cho người lao động là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các chính sách kinh tế – xã hội để giảm tỷ lệ thất nghiệp, Chiến lược Phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010 nêu rõ: “Giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng chính đáng và yêu cầu bức xúc của nhân dân”. Thực hiện mục tiêu của chiến lược nói trên về giải quyết việc làm và tỷ lệ thất nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng Chiến lược Việc làm thời kỳ 2001-2010 nhằm mục tiêu “Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế; đảm bảo việc làm cho phần lớn lao động có nhu cầu làm việc; nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhân dân...”

2.3.2. Kết quả và thành tựu của các chính sách đã thực hiện để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho lao động ở Việt Nam từ trước đến nay

Nhìn chung, từ năm 2006 đến nay, việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế – xã hội đã góp phần tích cực giảm sức ép việc làm trong nước, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới, chiếm hơn 70% số việc làm được tạo ra hàng năm.

Nhờ triển khai thực hiện nhiều chính sách, cơ chế mới trong giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động, trong 5 năm từ 2011-2015, cả nước đã tạo việc làm cho trên 7,8 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm xuống dưới 4%, góp phần giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản từ 50% năm 2010 xuống còn 40 – 41% năm 2015, đạt chỉ tiêu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra.

Đối với việc làm ngoài nước, Việt Nam tiếp tục nối lại thị trường truyền thống và mở rộng thị trường mới. Năm 2014, lần đầu tiên, số lao động đưa đi vượt qua mốc 100 ngàn người. Hiện có trên 500 ngàn lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 40 quốc gia, vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề, gửi về nước hàng năm từ 1,6 - 2 tỷ USD. Lao động Việt Nam đã đi được ở những lĩnh vực, nghề mới có yêu cầu, chất lượng cao hơn như y tá, điều dưỡng đi làm việc tại Nhật Bản và CHLB Đức v.v..

Thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề và Đề án đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020, hệ thống cơ sở dạy nghề tiếp tục được phát triển theo hướng xã hội hóa, đồng thời chú trọng phát triển trên 40 trường nghề chất lượng cao đến năm 2020. Cả nước hiện có 1.463 cơ sở dạy nghề, trong đó có khoảng 800 cơ sở ngoài công lập, tăng 205 cơ sở so với cuối năm 2010. Các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề được tăng cường, đầu tư cho dạy nghề theo hướng tập trung, đồng bộ theo các nghề trọng điểm góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề và gắn với thị trường lao động, đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, giảm số lượng người thất nghiệp trên toàn quốc.

2.3.3 Hạn chế của các chính sách đã thực hiện để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho lao động ở Việt Nam.

- Về chính sách, pháp luật:

Hiện nay, các chính sách về việc làm đã được luật hoá trong Bộ luật Lao động (Chương II) và các văn bản hướng dẫn đã quy định một số tiêu chuẩn cơ bản, các chủ trương, chính sách giải quyết việc làm cho người lao động, các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước để thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu điều chỉnh đối với lao động có quan hệ lao động, các đối tượng khác như việc làm ở khu vực phi chính thức/phi kết cấu, khu vực nông thôn chưa được quy định cụ thể.

Nhiều quy định mới chỉ được thể hiện bằng các văn bản dưới luật, tính pháp lý chưa cao, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Các chính sách còn mang tính chung chung, chưa rõ ràng, cụ thể, còn thiếu các chính sách về bình đẳng việc làm, việc làm an toàn, các quy định về việc làm đầy đủ, việc làm bán thời gian; các khái niệm, định nghĩa về thị trường lao động chưa được xác định rõ; các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn ... gây khó khăn trong hoạt động quản lý và tổ chức thực hiện trong lĩnh vực việc làm.

- Về tổ chức thực hiện:

Các chính sách được ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ, tuy nhiên, việc triển khai tại một số địa phương gặp nhiều lúng túng, vướng mắc do cơ chế chồng chéo, không phân rõ trách nhiệm giữa các cơ quan thực hiện. Một số địa phương, doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các chính sách đã được ban hành, ví dụ như quy định về việc thành lập Quỹ Giải quyết việc làm địa

phương, đảm bảo tỷ lệ lao động là người tàn tật, việc thực hiện các chế độ đối với người lao động, ...

Trái với quy định, nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với kế hoạch tạo việc làm, tuy nhiên, nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khi triển khai không gắn với quy hoạch nguồn nhân lực cũng như kế hoạch tạo việc làm cho người lao động dẫn đến tình trạng nhiều khi không tuyển được lao động, hoặc có tuyển được nhưng không đáp ứng yêu cầu, đồng thời cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của bản thân các chương trình, dự án đó.

Các dự án cho vay giải quyết việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm chủ yếu là dự án trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm trên 60%), đối tượng vay là các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp (dưới 10%) nên nhìn chung chưa tạo thêm nhiều việc làm mới; một số dự án cho vay sai mục đích, không đúng đối tượng; nhu cầu vay vốn lớn nhưng nguồn vốn chỉ đáp ứng được 30-35% nhu cầu của nhân dân, cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn chưa hợp lý gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của quỹ.

Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài là hoạt động mang ý nghĩa chính trị – kinh tế – xã hội quan trọng nhưng mức độ quan tâm chưa cao, thể hiện ở chỗ người đưa đi chủ yếu là lao động phổ thông, ý thức kỷ luật còn thấp, tỷ lệ bỏ trốn cao hơn các nước trong khu vực; còn nhiều tiêu cực trong hoạt động XKLD...

Nguồn kinh phí Nhà nước cũng như địa phương bố trí không đảm bảo theo kế hoạch, ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm qua 5 năm thực hiện mới chỉ được phân bổ vốn đáp ứng 76,9% theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Chương 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ DỰ BÁO CHO TÌNH HÌNH THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI

3.1. Một số giải pháp cho tình hình thất nghiệp ở Việt nam trong tương lai

Thất nghiệp luôn đi đôi với việc làm. Vì vậy, để giảm tỷ lệ thất nghiệp thì song hành là công cuộc giải quyết việc làm cho người lao động. Để có giải pháp đúng đắn và đúng hướng cho lộ trình giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng số lượng việc làm cho người dân thì cần phải:

Thứ nhất, cần ban hành Luật Việc làm để quy định cụ thể về chính sách việc làm của Nhà nước. Trong đó, Nhà nước không chỉ có trách nhiệm tạo việc làm mà phải có trách nhiệm định hướng phát triển việc làm hướng tới thúc đẩy và bảo đảm việc làm bền vững cho người lao động; có những quy định về các giải pháp cụ thể của Nhà nước.

Thứ hai, cần gắn kết chính sách việc làm với chính quá trình và kế hoạch tổng thể về tái cấu trúc kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển bền vững. chủ động phát triển có tổ chức các thị trường lao động có nhiều tiềm năng và hiệu quả kinh tế cao, nhất là thị trường lao động chất lượng cao về kinh tế nông nghiệp, kinh tế biển, công nghệ thông tin và xuất khẩu lao động.

Để nâng cao hiệu lực của chính sách việc làm cần có sự phối hợp đồng bộ các cấp, ngành và địa phương có liên quan; tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, phát hiện những hạn chế, những ách tắc để xử lý kịp thời, qua đó để các chính sách đi vào cuộc sống có hiệu quả hơn.

Tổ chức tốt hoạt động dịch vụ việc làm. Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm cần chú trọng đến hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động. Tăng cường phối hợp hoạt động giữa các trung tâm giới thiệu việc làm, giữa trung tâm với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

Thứ ba, chính sách việc làm cần được thực hiện trong đồng bộ và đồng thời, thậm chí đi trước một bước với các chính sách kinh tế khác. Đặc biệt, công tác đào tạo nghề cần bám sát nhu cầu thị trường và đi trước, đón đầu các quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội ở các địa phương, nhất là những địa bàn có tốc độ đô thị hóa và tốc độ tái cấu trúc kinh tế-xã hội nhanh.

Sớm bổ sung các chính sách việc làm mới, trong đó đặc biệt chú ý phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả tăng trưởng kinh tế cao, như kinh tế nông nghiệp sử dụng công nghệ cao, kinh tế biển, công nghệ thông tin và xuất khẩu lao động có kỹ thuật, cũng như khai thác tốt đội ngũ lao động từ nước ngoài trở về nước sau khi kết thúc hợp đồng lao động ở nước ngoài. Mặt khác, cần tạo môi trường áp lực cao để người lao động Việt Nam khắc phục ảnh hưởng của lao động trong nền sản xuất nhỏ, tiểu nông, manh mún, được học tập và rèn luyện trong các trường dạy nghề trọng điểm chất lượng cao, trường đại học đẳng cấp quốc tế, được quản lý theo mục tiêu bảo đảm chất lượng đào tạo và gắn với nhu cầu của xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất, tạo việc làm, chính sách hỗ trợ học nghề, hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên cho người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn. Tiếp tục thực hiện chiến lược, các chương trình, đề án về việc làm và dạy nghề, khẩn trương nghiên cứu xây dựng chương trình việc làm cho người thất nghiệp, thiếu việc làm.

Để việc triển khai dạy nghề, học nghề có hiệu quả kinh tế thực sự, tránh hình thức và lãng phí xã hội trong quá trình triển khai các đề án đào tạo nghề, cần bảo đảm đầu tư đủ mức theo yêu cầu dạy và học nghề, tránh tư tưởng bình quân chủ nghĩa như kiểu “phát chẩn”, cứu đói. Mặt khác, cần tăng cường công tác tuyên truyền, linh hoạt và thiết thực về nội dung và phương thức đào tạo nghề, gắn với thực tế đối tượng học nghề, cũng như gắn với chương trình việc làm cụ thể của mỗi địa phương, để các đối tượng lao động nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, nhất là vùng núi không bị lúng túng trong việc xác định nghề học, sắp xếp thời gian học. Hơn nữa, cần chú ý dạy nghề theo hướng tạo việc làm tại chỗ, trong đó có đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hoặc thúc đẩy quá trình tái cấu trúc toàn diện kinh tế và xã hội nông thôn theo tinh thần “ly nông bất ly hương”, để người lao động sống ở nông thôn sau khi tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề có thể tăng khả năng và chủ động tìm kiếm, tạo lập công việc, thu nhập ngay tại quê nhà, không phải đi xa, giảm bớt áp lực quá tải, phi kinh tế lên các đô thị.

Thứ tư, chính sách việc làm phải phát huy được các nguồn lực của xã hội vào việc tạo việc làm và đảm bảo việc làm. Tăng cường huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp và các tổ chức cho đào tạo nâng cao trình độ người lao động. Thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi (gồm những giải pháp ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ về đất đai và ưu đãi tín dụng, hỗ trợ về đào tạo nhân lực chất lượng cao thuộc ngành nghề mũi nhọn) để khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo với các hình thức khác nhau như đặt hàng với các cơ sở đào tạo, tự tổ chức đào tạo nhân lực trong doanh nghiệp và thành lập các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để đào tạo nhân lực cho bản thân doanh nghiệp và cho xã hội. Huy động các nguồn vốn của dân để đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo, tổ chức các loại quỹ khuyến học, khuyến tài...

3.2. Dự báo tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong tương lai

Theo dự báo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong giai đoạn 2017 – 2025, lực lượng lao động Việt Nam tăng bình quân hàng năm 1,28% tương ứng 723 nghìn người/năm. Quy mô lực lượng lao động tăng từ 55,54 triệu người năm 2016 lên 62 triệu người năm 2025. Để đáp ứng nhu cầu việc làm cho người lao động, hàng năm nền kinh tế cần tạo thêm khoảng 650 nghìn chỗ làm việc và chuyển dịch cơ cấu lao động vẫn là một hướng để tăng năng suất lao động.

Giai đoạn 2016- 2020: Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho 1,5 triệu lao động, trong đó từ Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và dạy nghề và Chương trình việc làm công khoảng 250 nghìn lao động (có 150 nghìn người lao động thuộc hộ nghèo); chuyển đổi việc làm cho 800 nghìn lao động nông nghiệp; mỗi năm đưa khoảng 100 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (có 35 -45 ngàn lao động thuộc hộ nghèo). Đến năm 2020, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm còn 30%, tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước duy trì dưới 3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

Việt Nam đang thiếu hụt lao động có trình độ kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, đặc biệt là những ngành trọng điểm như: cơ khí, điện tử, kỹ thuật điện,... cũng như tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Vậy những xu hướng công nghệ mới sẽ mang lại những thời cơ, cũng như đặt ra những thách thức vô cùng to lớn cho thị trường lao động Việt Nam cũng như bài toán giải quyết thất nghiệp khi mà công nghệ dần lấn chiếm công việc của con người. Theo một nghiên cứu do ILO công bố mới đây, trong hai thập kỷ tới, khoảng 56% số người lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có nguy cơ thất nghiệp vì robot, đặc biệt là ngành may mặc. Nếu không kịp thời trang bị thêm kỹ năng, kiến thức, nhiều công nhân sẽ có nguy cơ mất việc vì robot. Nghiên cứu của ILO chỉ ra riêng dệt may, da giày hiện đang là các ngành thâm dụng lao động nhiều nhất tại các quốc gia như Indonesia, Việt Nam và Campuchia, trong đó 86% công nhân ngành dệt may của Việt Nam, 64% của Indonesia và 88% công nhân của Campuchia sẽ phải đối mặt với nguy cơ mất việc làm của xu hướng tự động hóa.

Sắp tới đây, khi Việt Nam chính thức tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) sẽ đặt ra nhiều vấn đề đối với lực lượng lao động Việt Nam. Nguồn lao động của Việt Nam có thể tận dụng cơ hội để phát triển và tìm kiếm nguồn thu nhập cao hơn từ nước ngoài. Qua đó, giảm bớt gánh nặng thất nghiệp khi người lao động được phân bổ đồng đều hơn. Tuy nhiên, để làm được

điều đó, cần sự nỗ lực cải thiện trình độ lao động, nhà nước cần thực hiện tối ưu các chính sách về lao động để giảm mức độ thất nghiệp xuống mức tự nhiên.

KẾT LUẬN

Bài tiểu luận của chúng tôi phân nào đã nói lên được bức tranh tình hình thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016. Lấy bối cảnh sau cuộc “đại khủng hoảng” năm 2008 khi mà nền kinh tế toàn cầu đang bị ảnh hưởng nặng nề với số lượng người thất nghiệp tăng cao do nhiều công ty, doanh nghiệp phá sản hoặc cắt giảm nhân lực nhằm thu hẹp chi tiêu ngân sách; đồng thời Việt Nam thời kỳ ấy đang mở cửa hội nhập sâu rộng, nền kinh tế sẽ bị chuyển đổi kéo theo thị trường lao động cũng sẽ có nhiều chuyển biến. Từ năm 2010-2016, nhìn chung thị trường lao động Việt Nam diễn ra sôi nổi, tỷ lệ thất nghiệp được giữ ở mức ổn định, số người thất nghiệp luôn dưới 1200 nghìn người. Để có được như vậy, Nhà nước đã ban hành rất nhiều chính sách để tạo công ăn việc làm cho người lao động đi đôi với xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó đã gặt hái được nhiều thành quả. Song, vẫn còn có nhiều những mặt yếu kém khi chưa thực hiện được tối ưu như chính sách đề ra do nhiều khiếm khuyết nội tại của bộ máy điều hành nên không thể phát huy tối đa tiềm năng thị trường lao động. Bài nghiên cứu đưa ra những dự đoán về tình hình thất nghiệp và việc làm trong tương lai làm cơ sở vạch ra con đường đi đúng đắn nhất cho thị trường lao động. Bài toán đặt ra là con đường đi cho thị trường lao động cần những gì, như thế nào, ra sao để có thể giảm tối đa tỷ lệ thất nghiệp cùng với tạo việc làm cho người dân?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Quang Tuấn (chủ biên) (2012), *Lao động-việc làm năm 2011 và triển vọng năm 2012*, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Việt Nam.
2. Nguyễn Hữu Dũng, Trần Hữu Trung (1997), *Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Việt Nam.
3. Nguyễn Hữu Dũng (1995), *Luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách giải quyết việc làm của nước ta khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần*, Việt Nam.
4. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2016), *Giáo trình Kinh tế học tập 2*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

5. Nguyễn Thị Mai Lam (2002), *Thất nghiệp ở nước ta hiện nay: Thực trạng và giải pháp*, luận văn Thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6. Viện Chiến lược và chính sách tài chính (2009), *Thế giới 2009: Tình trạng thất nghiệp và các giải pháp*, Bộ Tài chính, Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Việt Nam.
7. Viện Nghiên cứu Lập pháp (2013), *Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp*, Việt Nam.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2010*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2011*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2012*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2013*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2014*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2015*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2016*, Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
15. Nolwen Heraff - Jean Yves Martin(2001), *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam sau 15 năm đổi mới*, Nhà xuất bản Thế giới.

cuu duong than cong. com